TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
QUẬN H	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
THÀNH PHỐ HÀ NỘI	

Bản án số: 56/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23/11/2021
Về việc tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Phương.**

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà **Lương Mai Ngân.**

- Ông **Nguyễn Văn Sơn.**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Hoàng Thị Bích Huệ** – Thư ký Tòa án nhân dân quận H, Thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa*: Bà **Bùi Vũ Ngọc Trang -** Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 279/2021/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2021/QĐXX - ST ngày 09 tháng 11 năm 2021; giữa:

*** Nguyên đơn:** Anh **Đỗ Đức T,** sinh năm 1983. (Có mặt)

HKTT: Thôn L, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Nơi cư trú: Số 71, ngõ 293 phố Ng, phường N, quận L, Thành phố Hà Nội.

*** Bị đơn:** Chị **Đoàn Thu T,** sinh năm 1985. (Có mặt)

HKTT: Tổ 16, phường Đ, quận H, Hà Nội.

Nơi cư trú: P610 – HUD3, khu đô thị T, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Đỗ Đức T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Đoàn Thu T trên cơ sở tự nguyện và có đăng kí kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình vào ngày 20/01/2013, đây là lần kết hôn thứ nhất.

Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hòa hợp và bất đồng quan điểm sống, từ đó tình cảm ngày một lạnh nhạt, gia đình hai bên đã động viên hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất là vào tháng 03/2020, anh đã làm đơn xin ly hôn chị T, Tòa án đã thụ lý giải quyết vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án anh đã rút đơn ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thể về chung sống với nhau được; Vợ chồng sống ly thân và chấm dứt quan hệ sinh lý từ tháng 03/2020 cho đến nay.

Nay, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đoàn Thu T.

- Về con chung: Anh T xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Sơn Nam (nam), sinh ngày 12/8/2015 và cháu Đỗ Quỳnh Anh (nữ), sinh ngày 31/12/2017. Ly hôn anh xin được nuôi cháu Sơn Nam, để chị T nuôi cháu Quỳnh Anh, không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung của vợ chồng (Động sản + bất động sản): Vợ chồng tự thỏa thuận, ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung của vợ chồng: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng, ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết**.**

Tại bản tự khai tại Tòa án cũng như tại phiên tòa và văn bản tố tụng khác bị đơn chị Đoàn Thu T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đỗ Đức T trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình vào ngày 20/01/2013, đây là lần kết hôn thứ nhất.

Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống tại quận H, đến tháng 12/2015 vợ chồng anh chị chuyển về sinh sống tại P610 – HUD3, khu đô thị T, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội. Quá trình vợ chồng chung sống hai bên không xảy ra mâu thuẫn gì. Đến cuối năm 2020 anh T làm đơn xin ly hôn chị và Tòa án nhân dân quận H đã thụ lý giải quyết, sau đó anh T rút đơn ly hôn, Tòa án đã án đã đình chỉ giải quyết vụ án nhưng anh T không về chung sống với chị. Từ tháng 03/2020 anh T tự ý bỏ nhà ra sống ly thân và cũng từ đó đến nay vợ chồng chấm dứt quan hệ sinh lý với nhau.

Nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn chị không đồng ý ly hôn anh với T, chị xin đoàn tụ.

2.Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Đỗ Sơn Nam (nam), sinh ngày 12/8/2015 và cháu Đỗ Quỳnh Anh (nữ), sinh ngày 31/12/2017, Nếu phải ly hôn chị xin được nuôi dưỡng cả hai cháu, cấp dưỡng nuôi con chung chị chưa có ý kiến vì chị không đồng ý ly hôn.

3.Về tài sản chung: Chị T xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận, ly hôn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4.Về nợ chung: Chị T xác nhận vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng, ly hôn không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết;

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Đỗ Đức T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn, anh sống với chị T không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng từ tháng 3/2020, hiện nay đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ sinh lý. Do đó, anh T cương quyết yêu cầu được ly hôn chị T. Khi ly hôn anh xin được nuôi cháu Đỗ Sơn Nam (nam), sinh ngày 12/8/2015, để chị T nuôi cháu Đỗ Quỳnh Anh (nữ), sinh ngày 31/12/2017, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: Vợ chồng anh chị tự thỏa thuận, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Vợ chồng anh chị không vay nợ ai và cũng không ai vay nợ vợ chồng anh chị. Bị đơn chị Đoàn Thu T xác nhận, chị và anh Đỗ Đức T kết hôn với nhau vào ngày 20/01/2013, trước khi kết hôn hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng kí kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, đây là lần kết hôn thứ nhất. Chị T xác nhận vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc không có mâu thuẫn gì, tuy nhiên chị cũng xác nhận vào cuối năm 2020 anh T có làm đơn xin ly hôn chị, Tòa án đã thụ lý giải quyết sau đó đã rút đơn về nhưng anh T không về chung sống với chị. Chị T cũng xác nhận anh T tự ý bỏ nhà sống ly thân từ tháng 3/2020 và cũng từ đó đến nay vợ chồng chấm dứt quan hệ sinh lý với nhau. Chị T xác nhận chị không đưa ra được biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng, nhưng chị xin đoàn tụ, ngoài ra chị không đồng ý ly hôn là vì các con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H, Thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân quận H, Thành phố Hà Nội thụ lý Đơn ly hôn của anh Đỗ Đức T đối với chị Đoàn Thu T là đúng thẩm quyền, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự tố tụng quy định tại các Điều 195, 196 và 197 Bộ luật tố tụng dân sự; về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án chuẩn bị đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 103 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự cũng được nhận các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật;

Kiểm sát viên đề nghị về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, yêu cầu của các đương sự, phân tích căn cứ pháp luật. Đại diện Viện kiểm

sát xác định mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Đức T, xử cho anh T ly hôn chị T; giao con chung là cháu Đỗ Sơn Nam cho anh T nuôi dưỡng, giao cháu Đỗ Quỳnh Anh cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận nên không giải quyết; về khoản nợ chung: Không có và cũng không yêu cầu, nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Đỗ Đức T có đơn ly hôn đối với chị Đoàn Thu T, nơi cư trú: P610 – HUD3, khu đô thị T, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H, Thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn chị Đoàn Thu T đã nhận Thông báo thụ lý vụ án, viết bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia hai phiên hòa giải vào ngày 13/7/2021 và ngày 21/10/2021 và tham gia phiên tòa.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Đức T và chị Đoàn Thu T kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Ngày 20/01/2013 anh, chị đăng kí kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Hội đồng xét xử xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại Hà Nội, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hòa hợp và bất đồng quan điểm sống, bên cạnh đó còn có mâu thuẫn giữa chị T và bố mẹ chồng, từ đó anh T sinh ra chán nản và tình cảm vợ chồng ngày một lạnh nhạt; Hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được; Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất là vào tháng 03/2020, anh đã làm đơn xin ly hôn chị T, Tòa án đã thụ lý giải quyết vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án anh đã rút đơn ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ, anh và chị T đã gặp nhau để nói chuyện với nhau nhằm giải quyết mâu thuẫn và những bất đồng của vợ chồng nhưng không thể về chung sống với nhau được; Vợ chồng sống ly thân và chấm dứt quan hệ sinh lý từ tháng 03/2020 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Chị T mặc dù thể hiện quan điểm không đồng ý ly hôn, nhưng trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa chị T đều xác nhận cuối năm 2020 anh T làm đơn xin ly hôn chị và Tòa

án nhân dân quận H đã thụ lý giải quyết, sau đó anh T rút đơn ly hôn, Tòa án đã án đã đình chỉ giải quyết vụ án nhưng anh T không về chung sống với chị. Từ tháng 03/2020 anh T tự ý bỏ nhà ra sống ly thân và cũng từ đó đến nay vợ chồng chấm dứt quan hệ sinh lý với nhau, chị T cũng không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, bản thân anh T vẫn cương quyết xin ly hôn. Mặt khác tại biên bản làm việc với tổ dân phố, đại điện chính quyền địa phương cũng đã xác định vợ chồng anh chị có mâu thuẫn và đã sống ly thân nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định tình trạng hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị T không đồng ý ly hôn thể hiện việc gây khó khăn cho anh T là không đúng với tình trạng hôn nhân của anh chị tại thời điểm anh T xin ly hôn. Do vậy anh T yêu cầu được ly hôn đối với chị T cần căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận cho anh Đỗ Đức T ly hôn chị Đoàn Thu T.

Về con chung: Xác định anh Đỗ Đức T ly hôn chị Đoàn Thu T có hai con chung, cháu Đỗ Sơn Nam (nam), sinh ngày 12/8/2015 và cháu Đỗ Quỳnh Anh (nữ), sinh ngày 31/12/2017. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh T xin được nuôi cháu Đỗ Sơn Nam, để chị T nuôi cháu Đỗ Quỳnh Anh, không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T xác định nếu phải ly hôn chị xin được nuôi cả hai cháu, chị T cũng xác nhận thời điểm hiện tại chị không có công việc, chị nghỉ làm ở nhà nhưng chị vẫn có đủ sức khỏe cũng như đủ điều kiện kinh tế để nuôi cả hai cháu, việc cấp dưỡng nuôi con thì tùy anh T. Hội đồng xét xử xét thấy: Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên và việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên sau ly hôn là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ. Hiện cháu Quỳnh Anh còn nhỏ cần có sự chăm sóc của mẹ. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển ổn định, quyền lợi mọi mặt của con, bao gồm quyền lợi về vật chất và tinh thần, việc anh T xin được nuôi cháu Đỗ Sơn Nam, để chị T nuôi cháu Đỗ Quỳnh Anh và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp pháp luật. Do vậy cần giao con chung là cháu Đỗ Sơn Nam (nam), sinh ngày 12/8/2015 cho anh T nuôi dưỡng, giao chị T nuôi dưỡng cháu Đỗ Quỳnh Anh (nữ), sinh ngày 31/12/2017, kể từ tháng 11/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, không xem xét về cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung (động sản + bất động sản): Anh Đỗ Đức T và chị Đoàn Thu T thống nhất xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận**,** ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xét.

Về nợ chung: Anh Đỗ Đức T và chị Đoàn Thu T cùng xác nhận không có vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQUH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh Đỗ Đức T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, chị Đoàn Thu T không phải chịu.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQUH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp , quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Đức T. Cho anh Đỗ Đức T ly hôn chị Đoàn Thu T.

2. Về con chung: Xác nhận anh Đỗ Đức T và chị Đoàn Thu T có hai con chung: Giao anh Đỗ Đức T được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung là cháu Đỗ Sơn Nam (nam), sinh ngày 12/8/2015; Giao chị Đoàn Thu T được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung là cháu Đỗ Quỳnh Anh (nữ), sinh ngày 31/12/2017; kể từ tháng 11/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hoãn việc dưỡng nuôi con chung cho đến khi có yêu cầu khác.

Chị Đoàn Thu T và anh Đỗ Đức T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở và có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung (động sản và bất động sản)*: Anh Đỗ Đức T và chị Đoàn Thu T thống nhất xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận, ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết, nên không xét.

- *Về nợ chung:* Anh Đỗ Đức T và chị Đoàn Thu T cùng xác nhận không có vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

4. Về án phí: Anh Đỗ Đức T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2020/0049048 ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, Thành phố Hà Nội. Anh Đỗ Đức T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Đỗ Đức T và chị Đoàn Thu T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND quận H;
- Chi cục THA dân sự quận H;
- UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;
(GCNKH số 09/2013 quyển số 01/2008 ngày 20/01/2013)
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Xuân Phương